

Soạn Looking Back trang 24 - 25 Unit 7 Tiếng Anh lớp 10 mới

1. Listen to some sentences and put the mark (') before the stressed syllable in the words below. (Nghe vài câu và đặt dấu trước âm nhấn trong những từ bên dưới)

Bài nghe:

1. ex'port
2. 'protest
3. 'contrast
4. im'port
5. ob'ject

Nội dung bài nghe:

1. Thanks to globalisation, we can ex'port more products to other countries.
2. There was a big 'protest against the war.
3. There is a big 'contrast between the two cultures.
4. Nowadays, Viet Nam doesn't im'port many oil products from other countries.
5. People don't ob'ject to cross-cultural marriages any longer.

Hướng dẫn dịch:

1. Nhờ toàn cầu hóa, chúng tôi có thể xuất khẩu nhiều sản phẩm hơn cho các quốc gia khác.
2. Có một cuộc biểu tình lớn chống lại cuộc chiến tranh.
3. Có sự tương phản lớn giữa hai nền văn hóa.
4. Ngày nay, Việt Nam không thực hiện nhiều sản phẩm dầu từ các nước khác.
5. Mọi người không thể chối bỏ cuộc hôn nhân đa văn hóa nữa.

2. Complete the passage with one of the words / phrases from the box.(Hoàn thành đoạn văn với một trong những cụm từ trong khung.)

- (1) wife (2) get married (3) engaged (4) reception (5) honeymoon
(6) wedding (7) bridegroom (8) bestman (9) bride (10) bridesmaids

Hướng dẫn dịch:

Jack, một người bạn tôi, kể cho tôi một câu chuyện cười. Vào ngày nọ, anh ấy gặp vợ anh ấy, Rose và mời cô ấy đi hẹn hò. Họ bắt đầu dành nhiều thời gian cho nhau và dần dần yêu nhau. Một năm sau, họ quyết định kết hôn. Gia đình Jack rất hài lòng khi anh ấy giới thiệu vị hôn thê của mình cho họ hàng và ba mẹ Rose cũng vui rằng con gái họ đã đính hôn với một chàng trai trẻ. Một khách sạn gần nhà thờ được đặt cho bữa tiệc đám cưới và cặp đôi trẻ tuổi đã lên kế hoạch hưởng tuần trăng mật ở Hawaii.

Vào ngày đám cưới, tất cả khách đến nhà thờ. Chú rể đợi ở đó với anh trai của anh ấy. Người cũng là phụ rể. Tại sao Rose lại trễ? Anh ấy lo lắng và gần như nghĩ rằng cô ấy thay đổi quyết định. Nhưng cô dâu cũng chờ ở nhà cô ấy với những phụ dâu để đón xe cưới đến. Thật ra, cha cô ấy đã đặt sai giờ. May mắn là họ đã xoay sở kịp để đến nhà thờ vào phút cuối cùng và buổi lễ diễn ra.

1. Fill in the gaps with the correct form of the adjective in brackets. Add any other words if necessary.(Điền vào chỗ trống với hình thức đúng của tính từ trong ngoặc đơn. Thêm bất kỳ từ nào nếu cần)

1. harder; easier
2. more dangerous
3. the most famous
4. more polluted
5. the most delicious

Hướng dẫn dịch:

1. Bây giờ cuộc sống khó hơn hay dễ hơn cho thanh niên so với trong quá khứ?
2. Cuộc sống ngày nay nguy hiểm hơn so với cách đây 100 năm.

3. Phở là món ăn nổi tiếng nhất ở Việt Nam.
4. Những thành phố giờ đây ô nhiễm hơn so với trong quá khứ.
5. Nó là món ăn ngon nhất mà tôi từng ăn

2. Correct the sentences, adding articles where necessary.(Sửa các câu, thêm mạo từ nếu cần.)

1. We are having a great time in Ha Noi. (Chúng tôi đang có một khoảng thời gian vui vẻ ở Hà Nội.)
2. Let's go to Nha Trang for a week next summer. (Chúng ta hãy đi Nha Trang trong vòng 1 tuần vào mùa hè tới.)
3. Where's the money I gave you on the first of this month? (Tiền mà tôi đưa bạn hồi đầu tháng đâu rồi?)
4. For my birthday, I got a book, a DVD and the latest CD by my favourite band. (Vào ngày sinh nhật của mình, tôi có được một quyển sách, một DVD và một CD mới nhất của ban nhạc tôi yêu thích.)
5. On the radio I heard a/the song that I really liked. (Trên radio, tôi nghe được bài hát mà tôi đã thật sự thích).